

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14 tháng 02 năm 2022

Về việc: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thanh Liêm

Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Thùy Dương là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 315/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 665/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Nhà không số, đường L, khóm 9, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Nhà không số, đường L, khóm 9, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị N chung sống vợ chồng với nhau vào khoảng năm 1997 - 1998, có tổ chức cưới hỏi theo truyền thống, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, hai bên đã cố gắng hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không hòa thuận nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần H, sinh năm 2000 và Trần M T, sinh năm 2003. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có

Bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về thời điểm kết hôn, hôn nhân tự nguyện và không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo bà vợ chồng chung sống với nhau không có mâu thuẫn gì, ông Đ tự ý bỏ nhà đi và gửi đơn xin ly hôn, bà không rõ nguyên nhân xin ly hôn là gì, theo bà hiện nay vợ chồng không có mâu thuẫn gì với nhau nên bà không đồng ý ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần H, sinh năm 2000 và Trần M T, sinh năm 2003. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

- Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị N chung sống vợ chồng với nhau từ khoảng năm 1997 – 1998 cho đến nay, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, được sự thống nhất thừa nhận của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 quy định: “*Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà không đăng ký kết hôn theo quy định thì vẫn được coi là hôn nhân hợp pháp đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Do đó, hôn nhân giữa ông Đ và bà N là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật nên Tòa án không công nhận ông Đ và bà N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần H, sinh năm 2000 và Trần M T, sinh năm 2003. Các con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

[4] Về nợ chung: Ông Đ, bà N xác định không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đ phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Đ phải chịu 300.000 đồng. Ngày 09/7/2021 ông Đ đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001289 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND phường 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kiều Trang